

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

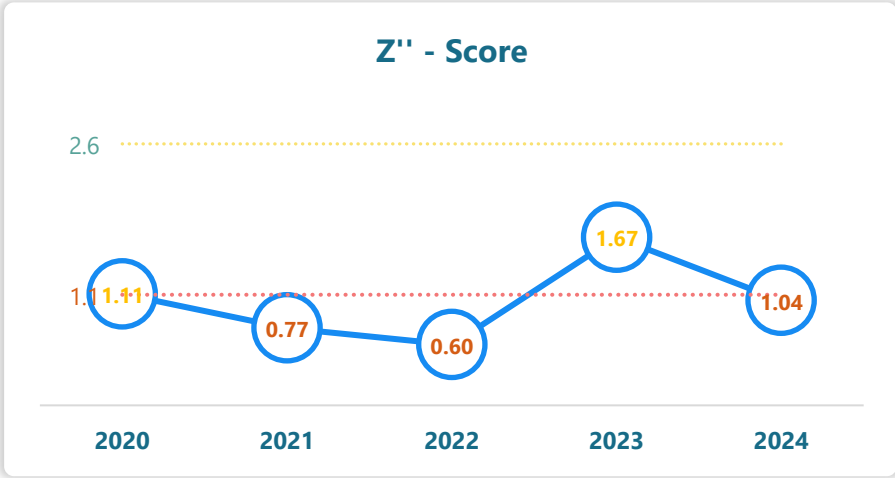
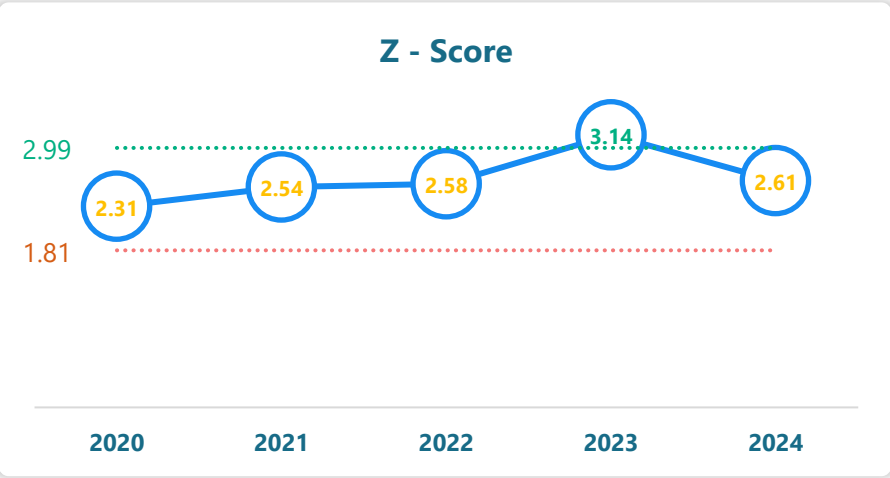
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.7%	-19.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.61
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	1.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	1,495
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 59.0	
▲ 4.1%	



2024	
LN sau thuế	5.05
tỷ VNĐ	
YoY	
▼ 12.0	
▼ 70.4%	

2024	
ROE	5.1%
+/- YoY	
▼ 11.3%	

2024	
ROA	0.8%
+/- YoY	
▼ 2.0%	

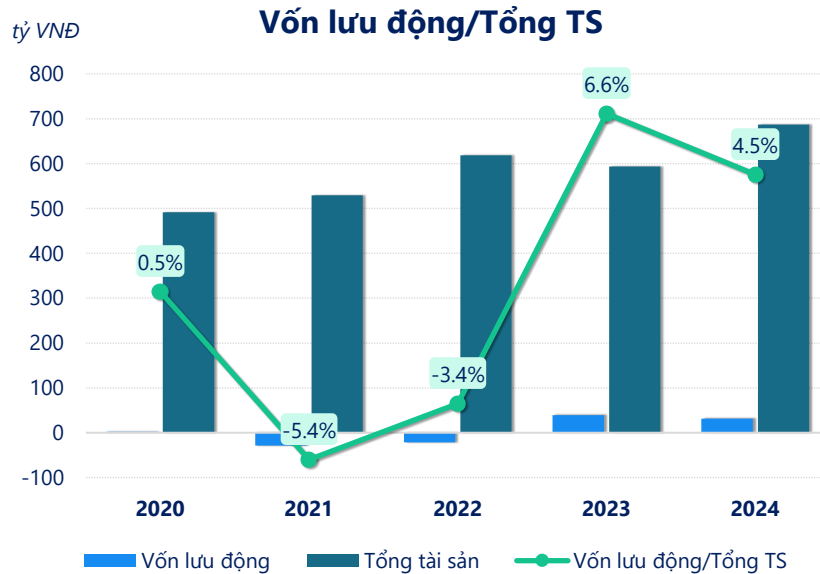
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SEP** năm **2024** đạt **2.61**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.04 < 1.1**, cho thấy **SEP** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **SEP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,495** tỷ đồng **tăng 4.14%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 70.4%** chỉ còn **5.05** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.14%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

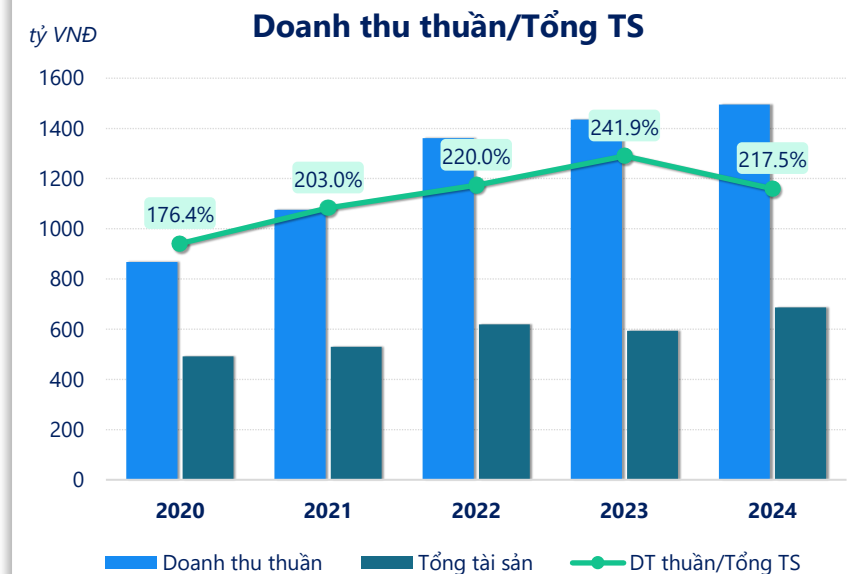
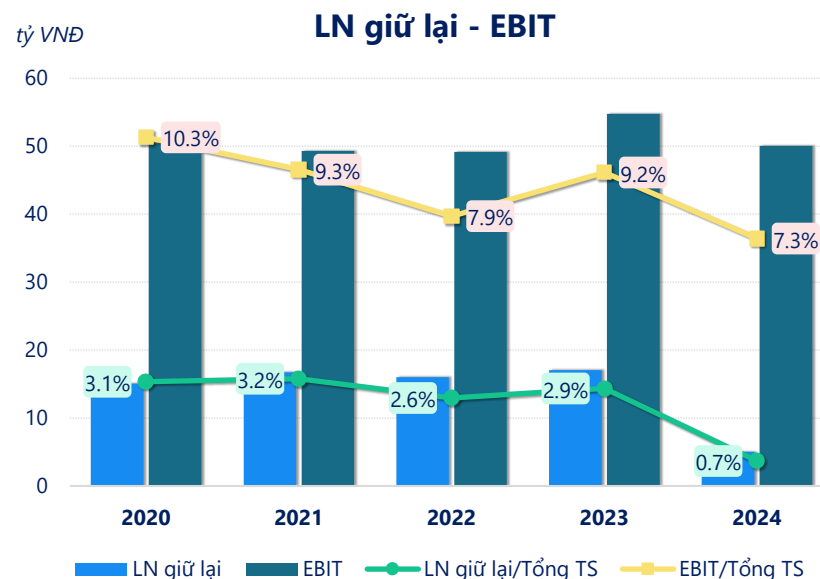
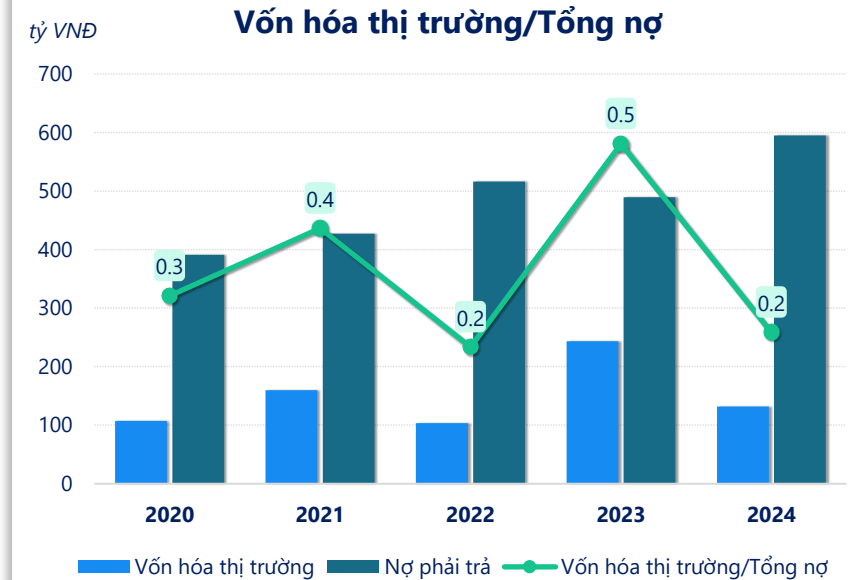
CTCP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (UPCOM: SEP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	687	593	15.8%
Tài sản ngắn hạn	263	207	27.0%
Tiền và tương đương tiền	11.2	71.8	-84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.80	-100%
Phải thu ngắn hạn	133	49.1	171%
Hàng tồn kho	118	83.2	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	1.12	-24.7%
Tài sản dài hạn	424	386	9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	407	385	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.78	0.07	12613%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.77	1.19	638%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	595	490	21.5%
Nợ ngắn hạn	232	168	38.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	93.7	93.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.7	16.5	19.5%
Nợ dài hạn	363	322	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	361	320	12.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.3	104	-11.2%
Vốn chủ sở hữu	92.3	104	-11.2%
Vốn điều lệ	84.0	84.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	867	1,075	1,361	1,436	1,495
Giá vốn hàng bán	744	943	1,210	1,271	1,356
Lợi nhuận gộp	123	133	151	165	139
Doanh thu HĐTC	0.64	1.01	0.85	0.39	0.15
Chi phí TC	20.3	24.3	34.7	38.1	45.3
Chi phí lãi vay	20.2	24.2	33.1	37.7	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.4	37.5	41.5	43.8	46.3
Chi phí QLDN	37.7	46.8	59.5	57.9	42.6
LN thuần từ HĐKD	29.7	25.0	16.3	25.1	4.78
Lợi nhuận khác	0.45	0.07	-0.25	-8.09	0.26
LN trước thuế	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05
Lợi nhuận sau thuế	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	25.1	16.0	17.0	5.05

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.0	-18.5	71.6	89.5	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.1	6.73	-111	-31.4	-69.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	6.79	63.9	-38.5	114
Tiền đầu kỳ	24.7	32.2	2.73	52.2	71.8
Lưu chuyển tiền thuần	7.51	-4.93	24.9	19.6	-60.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.2	27.2	27.7	71.8	11.2